

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011 – 2015 VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

Nguyễn Ngọc Sơn*

Ngày nhận: 24/12/2014

Ngày nhận bản sửa: 26/01/2015

Ngày duyệt đăng: 01/02/2015

Tóm tắt:

Bằng việc phân tích thực trạng phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011- 2014, bài báo đã làm rõ những hạn chế trong phát triển công nghiệp Việt Nam, từ đó đưa ra các định hướng và đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, trong đó nhấn mạnh các giải pháp về phát triển công nghiệp hỗ trợ, điều chỉnh cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ, lựa chọn đối tác chiến lược cho các ngành công nghiệp ưu tiên, đầu tư đẩy mạnh khoa học công nghệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp.

Từ khóa: công nghiệp, công nghiệp hóa, tái cơ cấu ngành công nghiệp, công nghiệp hỗ trợ

Industry development in Vietnam for the period 2011-2015 and development orientation for 2016-2020

Abstract

By analyzing the situation of Vietnam industry during the period of 2011 - 2014, this paper indicates the limitation of Vietnam industry. Based on the findings, this paper provides orientations and recommendations for promoting the development of Vietnam industry toward 2020, with a vision toward 2030. Among many, the solutions for supporting industry development, adjustment of the industrial structure by region, selection of strategic partners for the prioritized industries, investment in science and technology, and enhancing the quality of the industry human resource are emphasized.

Keywords: industry, industrialization, industry restructuring, supporting industries.

1. Đặt vấn đề

Phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011- 2014 gặp rất nhiều thách thức từ cả bối cảnh quốc tế và trong nước. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp năm 2011 tăng 6,7%; năm 2012 tăng 5,7%; năm 2013 tăng 5,4%, năm 2014 tăng 7,14%, bình quân giai đoạn 2011-2014 tăng 6,8%. Theo dự báo nền kinh tế tăng trưởng cao hơn trong năm 2015 với tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp là 7,5%. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam tuy đã có dấu hiệu phục hồi, nhưng vẫn còn chậm và thấp hơn so với mục tiêu đề ra. Mục tiêu đề ra đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng

hiện đại đặt ra khá nhiều thách thức, nhất là trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực đang tiến triển thuận lợi.

Trong khi đó, bản thân nền kinh tế cũng phải chịu nhiều áp lực tái cơ cấu, bởi mô hình tăng trưởng theo chiều rộng dựa nhiều vào việc gia tăng các yếu tố đầu vào không còn nhiều dư địa cho tăng trưởng cao. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế cũng thu hẹp dư địa để thực hiện các can thiệp chính sách truyền thống để phát triển công nghiệp. Việt Nam cần một cách tiếp cận mới và hiệu quả đối với phát triển công nghiệp.

Để đẩy nhanh tiến trình phát triển công nghiệp

Bảng 1: Tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2014

	2010	2011	2012	2013	2014	2011-2014
Công nghiệp	6,6	8,2	6,2	5,4	7,14	6,8
Khai khoáng	2,1	2,5	4,7	-0,2	2,50	2,3
Chế biến, chế tác	8,4	11,0	5,8	7,4	8,70	8,2
Điện, khí đốt, nước	11,3	9,5	12,4	8,5	12,10	10,8
Cung cấp nước; xử lý rác thải, nước thải	7,4	9,4	8,4	9,1	6,40	8,1

Nguồn: Bộ Công thương, 2014

trong nước, Việt Nam cần đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, tái cơ cấu ngành công nghiệp theo vùng, lãnh thổ, theo ngành và tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, cũng như xem xét hợp tác với các nền kinh tế phát triển ở một số lĩnh vực công nghiệp mà Việt Nam có tiềm năng và phía đối tác có lợi thế và có quan tâm.

Giai đoạn 2015 và 2016 – 2020 là giai đoạn nước rút để Việt Nam định vị mình trong bản đồ công nghiệp khu vực và toàn cầu để công nghiệp Việt Nam có thể cạnh tranh tới một quốc gia công nghiệp hiện đại. Mục tiêu này đòi hỏi Việt Nam phải đẩy mạnh hơn nữa quá trình tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, các cụm ngành công nghiệp và tham gia sâu hơn nữa vào chuỗi giá trị toàn cầu.

2. Thực trạng phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011-2014

2.1. Tăng trưởng ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2014

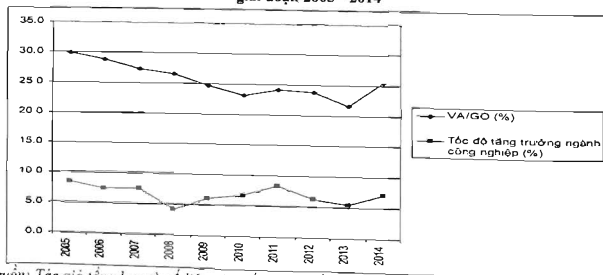
Tình hình kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực phục

hồi đã tăng trưởng sau cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, nhưng tốc độ phục hồi còn chậm và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Trong nước, kinh tế có dấu hiệu phục hồi nhưng còn nhiều khó khăn, thách thức. Tuy nhiên, cùng với việc thực hiện các chủ trương, chính sách lớn trong tái cơ cấu kinh tế và thực hiện 3 khâu đột phá lớn về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, ngành công nghiệp đã có nhiều chuyển biến tích cực. Giá trị gia tăng ngành công nghiệp năm 2011 tăng 6,7%; năm 2012 tăng 5,7%; năm 2013 tăng 5,4%, năm 2014 tăng 7,14%, bình quân 4 năm tăng 6,8%. Theo dự báo nền kinh tế tăng trưởng cao hơn trong năm 2015 với tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp là 7,5%. Như vậy, chỉ tiêu tăng trưởng công nghiệp giai đoạn 2011-2015 khó đạt được kế hoạch đề ra (tăng 7,0-7,5%).

2.2. Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

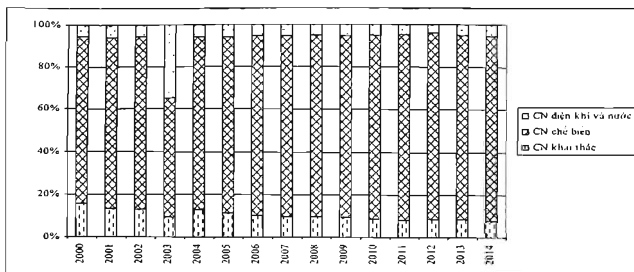
Xét dưới góc độ cơ cấu ngành, tỷ trọng công nghiệp trong GDP tăng dần trong giai đoạn 2011-2014, khoảng từ 38,2% năm 2010 lên 38,62% năm

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng công nghiệp và tỷ lệ VA/GO ngành công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2005 - 2014



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê

Hình 2: Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp



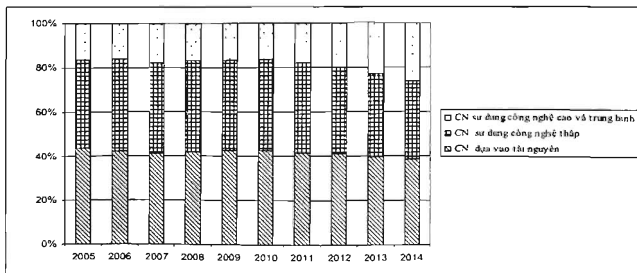
Nguồn: tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê

2014. Với các giải pháp thúc đẩy tái cơ cấu và phát triển kinh tế của Chính phủ, cũng như những tín hiệu phục hồi kinh tế thế giới, chỉ tiêu này dự kiến sẽ đạt được 38,58% vào cuối năm 2015, thấp hơn mục tiêu của Đại hội XI đề ra là 41-42%. Trong nội bộ ngành công nghiệp, cơ cấu công nghiệp đã từng bước được chuyển dịch đúng định hướng với tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến tăng tăng dần và tỷ trọng ngành khai khoáng giảm, cụ thể: tỷ trọng ngành khai khoáng giảm từ 15,8% năm 2000 xuống 8,0% năm 2015; ngành công nghiệp chế biến tăng từ 78,7% năm 2010 lên khoảng 86,6% năm 2015 (Hình 2). Tuy nhiên, về thực chất sự chuyển dịch ấy vẫn chưa đảm bảo yêu cầu hiệu quả và bền vững, do sự phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu là các ngành sử dụng nhiều lao động và gia công lắp ráp.

Tính đến năm 2013, Top 10 ngành công nghiệp lớn nhất chiếm 70,2% tổng giá trị sản xuất của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Đây đều là những ngành sử dụng nhiều lao động hoặc sản xuất gia công lắp ráp nên có giá trị gia tăng thấp. Năng lực cạnh tranh ở các sản phẩm này chủ yếu nằm ở giá thấp dựa trên giá nhân công giá rẻ hoặc các ưu đãi về thuế, tiền sử dụng đất, qua đó đặt ra những lo ngại về khả năng phát triển bền vững trong dài hạn. Ngoài một số ngành duy trì được tỷ trọng cao như chế biến thực phẩm, dệt may, hóa chất, sản xuất kim loại, đã xuất hiện ngành mới trong Top 10 là máy tính và điện tử (14,3%), sản xuất thiết bị điện (3,9%).

Từ năm 2001 đến nay, hàm lượng công nghệ trong ngành công nghiệp của Việt Nam thay đổi rất

Hình 3: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp Việt Nam phân theo trình độ công nghệ



Nguồn: tác giả tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê

chậm. Theo cách thức phân loại các ngành công nghiệp của UNIDO (2013), ở Việt Nam, tỷ trọng ngành công nghiệp dựa vào tài nguyên đã có xu hướng giảm từ 42,7% năm 2010 xuống 38,5% năm 2014, ngành công nghiệp sử dụng công nghệ thấp (dệt may, da giày, đồ chơi, sản phẩm nhựa, đồ gỗ, thủy tinh...) giảm từ 41,2% năm 2010 xuống 35,2% năm 2014, ngành công nghệ trung bình và cao tăng lên khoảng 26,3% năm 2014. Tuy nhiên, tỷ trọng này vẫn còn thấp hơn mức 50 – 60% của các nước Thái Lan, Trung Quốc và Malaysia (Nguyễn Ngọc Sơn, 2014).

Những chính sách và chiến lược tăng cường công nghệ, kinh tế tri thức, chuyển dịch cơ cấu sản xuất được triển khai trong nhiều năm qua chưa hiệu quả, chưa nâng được tầm công nghệ của nền kinh tế, đã đẩy Việt Nam ngày càng tụt hậu so với các nước trong khu vực, những quốc gia đã rất năng động khi gắn chuỗi giá trị công nghiệp trung và cao để tự thay đổi cơ cấu sản xuất của mình.

2.3. Năng lực cạnh tranh công nghiệp

Để đánh giá năng lực cạnh tranh công nghiệp của các nước UNIDO đã sử dụng Chỉ số Năng lực cạnh tranh công nghiệp (Competitive Industrial Performance - CIP) kết hợp các khía cạnh của kết quả hoạt động công nghiệp thành một thước đo tổng hợp (UNIDO, 2013). Sự dụng chỉ số CIP đánh giá khả năng cạnh tranh của các nước trong việc sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm chế tạo, cũng như việc thay đổi cơ cấu hướng tới các ngành thâm dụng công nghệ, có giá trị gia tăng cao.

Việt Nam trong bảng xếp hạng CIP nhận được sự quan tâm đặc biệt, đứng thứ 72 trong năm 2005; 58 trong năm 2009 và 54 trong năm 2013 trong tổng số

118 quốc gia. Như vậy, Việt Nam đã tiến lên được 18 bậc chỉ trong vòng 8 năm và trở thành một trong những nước tiến bộ nhất trên thế giới. Đây là dấu hiệu cho thấy Việt Nam đang trở thành một điểm sáng trong bức tranh công nghiệp chế tạo toàn cầu. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn có chỉ số CIP và thứ hạng thấp hơn hầu hết các nước trong khu vực Đông Á và ASEAN (Bảng 2) như Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indonesia và Philippines. Việt Nam vẫn cần một chiến lược rõ ràng để hướng đầu tư chất lượng vào các hoạt động chế tạo có giá trị gia tăng cao.

Mặc dù có những cải thiện rõ rệt, phần lớn các nhà đầu tư vẫn xem Việt Nam như là điểm đến cho các hoạt động chế tạo định hướng xuất khẩu, chi phí thấp mà không phải là trung tâm của các hoạt động chế tạo có giá trị gia tăng cao. Do đó, Việt Nam vẫn tụt hậu so với các mô hình tiêu biểu trong khu vực. Việt Nam bị tụt hậu so với Philippines 10, Indonesia 16 bậc, Thái Lan 31 bậc. Vì vậy, trong bối cảnh khu vực rộng lớn hơn, Việt Nam vẫn còn một chặng đường dài phải vượt qua để có thể đuổi kịp các nước dẫn đầu trong khu vực Đông Á. Về mặt chính sách công nghiệp, Việt Nam đang đứng trước ngã ba đường; có thể tiếp tục chuyên môn hóa các hoạt động chế tạo thâm dụng lao động, định hướng xuất khẩu, hoặc có thể cơ bản chuyển dịch sang các hoạt động chế tạo có giá trị gia tăng cao hơn. Việc duy trì hiện trạng công nghiệp như hiện nay sẽ không giúp Việt Nam chuyển dịch lên bậc thang cao hơn của năng lực cạnh tranh. Tập trung sâu vào công nghệ và thay đổi cơ cấu là một lựa chọn tốt nhất cho Việt Nam để duy trì tăng trưởng và nâng cao vị thế trong bảng xếp hạng CIP trong vài năm tới.

2.4. Thực trạng phát triển công nghiệp hỗ trợ

Bảng 2: Chỉ số Năng lực cạnh tranh công nghiệp và thứ hạng của một số nước năm 2013

STT	Tên nước	CIP	Xếp hạng
1	Nhật Bản	0,5459	1
2	Hàn Quốc	0,4044	4
3	Đài Loan	0,3649	5
4	Singapore	0,3456	6
5	Trung Quốc	0,3293	7
6	Malaysia	0,1834	21
7	Thái Lan	0,1712	23
8	Indonesia	0,0823	38
9	Philippines	0,0726	44
10	Việt Nam	0,0541	54

Nguồn: UNIDO, 2013

Bảng 3: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp Việt Nam*Đơn vị: tỷ đồng theo giá so sánh*

Lĩnh vực	2011	2012	2013	Tỷ trọng
Lĩnh vực linh kiện phụ tùng	30.777,7	121.791,0	132.983,0	46,7%
Công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may - da giày	32.852,3	114.422,9	132.730,6	49,8%
Công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao	2.310,0	10.516,4	12.830,0	3,5%
Công nghiệp hỗ trợ	65.940,0	246.729,0	278.544,0	100,0%

Nguồn: Bộ Công thương, 2013

Mối quan hệ giữa công nghiệp hạ nguồn (sản xuất sản phẩm cuối cùng), trung nguồn (linh phụ kiện) và thượng nguồn (nguyên liệu) của Việt Nam quá rời rạc và không được cải thiện. So với các nền kinh tế trong khu vực, Việt Nam đang mất dần lợi thế phát triển công nghiệp thượng nguồn bởi đây là những ngành tập trung vốn và công nghệ. Tính đến năm 2013, giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam đạt 278 nghìn tỷ đồng (theo giá so sánh 2010) (Bảng 3).

Công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may và da giày nhìn chung còn kém phát triển, cả về chất lượng và chủng loại; sản xuất trong nước phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu với tỷ lệ nhập khẩu lên tới 60%. Bên cạnh đó, chuỗi cung ứng cho các sản phẩm may xuất khẩu đã hoàn chỉnh, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ sản xuất trong nước khó gia nhập vào mạng lưới sản xuất này.

Linh kiện kim loại đã đáp ứng được 85-90% nhu cầu cho sản xuất xe máy; khoảng 15-40% nhu cầu linh kiện cho sản xuất ô tô (tùy chủng loại xe), khoảng 20% cho sản xuất thiết bị đồng bộ và 40-60% cho sản xuất các loại máy nông nghiệp, máy động lực và 40% cho máy xây dựng. Cung ứng linh kiện kim loại cho các ngành công nghệ cao hiện đáp ứng khoảng 10% nhu cầu. Các linh kiện, chi tiết quan trọng, có giá trị cao vẫn chủ yếu do các nhà cung ứng FDI thực hiện.

Số lượng doanh nghiệp đạt yêu cầu chất lượng còn ít, giá trị sản xuất thấp, năng lực cung ứng cho các ngành hạ nguồn hạn chế. Trừ công nghiệp xe máy và điện tử gia dụng có tỷ lệ sử dụng linh kiện trong nước khá cao, các lĩnh vực khác tỉ lệ nội địa hóa thấp. Đầu tư FDI chiếm trên 80% số doanh nghiệp sản xuất linh kiện phụ tùng của Việt Nam, tập trung vào linh kiện kim loại và điện- điện tử.

Các lĩnh vực sản xuất linh kiện phụ tùng cho ngành ô tô, sản xuất thiết bị máy móc, công nghiệp công nghệ cao ít nhận được đầu tư nước ngoài do dung lượng tiêu thụ tại thị trường nội địa còn thấp, chưa đủ mức sản lượng để sản xuất công nghiệp hỗ trợ.

Các ngành công nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam mới bắt đầu được hình thành khiến cho thị trường sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ chưa đủ sức hấp dẫn nhà đầu tư. Năng lực của công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp công nghệ cao ở Việt Nam mới ở dạng tiềm năng, hầu như chưa có doanh nghiệp nào chuyên sản xuất cho các ngành này, do đó đa số phải nhập khẩu. Năng lực công nghệ của các nhà sản xuất công nghiệp hỗ trợ Việt Nam còn yếu, nguyên vật liệu chủ yếu nhập khẩu, nguồn nhân lực chưa đủ mạnh là các hạn chế rất lớn để phát triển lĩnh vực này.

2.5. Phân bố không gian công nghiệp

Nhìn từ góc độ phân bố công nghiệp theo vùng địa lý, có thể nhận thấy công nghiệp tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ (chiếm 52,2% giá trị sản xuất công nghiệp cả nước), tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng (24,12%), Đồng bằng sông Cửu Long (9,97%), Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung (7,19%), Đông Bắc và Tây Bắc (2,71%), và vùng Tây Nguyên (0,78%). Mỗi vùng kinh tế đều có lợi thế riêng trong phát triển công nghiệp và đã xuất hiện một số địa điểm có mật độ tập trung các ngành, các doanh nghiệp có mối liên kết cao, làm tiền đề cho sự hình thành nên các cụm ngành (cluster) công nghiệp trong tương lai. Phân bố không gian công nghiệp ở Việt Nam được chia thành 3 nhóm chính:

Nhóm 1. Các tỉnh, thành phố có sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong toàn ngành là: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, Thủ đô Hà Nội, Quảng Ninh, Hải

Dương, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Khánh Hoà, Thanh Hoá, Hoà Bình, thành phố Cần Thơ, thành phố Đà Nẵng, Hưng Yên, Phú Thọ, Long An, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Kiên Giang...

Nhóm 2: Các tỉnh, thành phố có sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng trung bình trong toàn ngành là: Cà Mau, Nghệ An, Nam Định, Thừa Thiên Huế, Bình Định, Hà Nam, An Giang, Quảng Nam, Thái Bình, Sóc Trăng, Phú Yên, Lâm Đồng, Tây Ninh, Đồng Tháp, Ninh Bình, Tiền Giang, Bình Phước, Quảng Ngãi, Bắc Giang, Bình Thuận, Vĩnh Long, Quảng Bình, Hậu Giang, Bến Tre, Đắk Lắk, Lào Cai, Yên Bái, Lạng Sơn, Gia Lai, Trà Vinh, Hà Tĩnh, Ninh Thuận.

Nhóm 3: Các tỉnh, thành phố có sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong toàn ngành là: Bạc Liêu, Điện Biên, Quảng Trị, Sơn La, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Kon Tum, Bắc Kạn, Đắk Nông, Lai Châu.

Việc phân bố không gian phát triển công nghiệp giữa các vùng và trong nội bộ các vùng vẫn còn nhiều bất cập. Tình trạng đầu tư chồng chéo thường diễn ra, đặc biệt có những ngành được đầu tư ở cả những khu vực không có lợi thế. Đầu tư và kêu gọi đầu tư thiếu sự đồng bộ, sự gắn kết ngay trong nội bộ vùng. Nếu tình trạng phân bố không gian bất hợp lý tiếp tục xảy ra, chắc chắn sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển công nghiệp trong giai đoạn tiếp theo.

2.6. Những hạn chế trong phát triển công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2011-2014

Bảng 4: Mục tiêu phát triển công nghiệp đến năm 2020, tầm nhìn 2030

TT	Các chỉ tiêu	Các chỉ tiêu đến năm 2020	Các chỉ tiêu đến năm 2030
1	Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp so với tốc độ tăng trưởng nền kinh tế trong kỳ (lần)	1,2-1,3	1,1-1,2
2	Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP cuối kỳ (%)	45-48	42-44
3	Tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu so với tổng kim ngạch xuất khẩu cuối kỳ (%)	80-85	88-92
4	Tỷ lệ đầu tư xã hội cho nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ cuối kỳ (%GDP)	2	>4
5	Giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao (%)	45	>50

Nguồn: Chiến lược phát triển Công nghiệp Việt nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030

Mặc dù đã có dấu hiệu phục hồi trong năm 2014, phát triển ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2014 vẫn còn gặp nhiều hạn chế và rào cản, cụ thể:

Thứ nhất, giá trị gia tăng của sản xuất công nghiệp vẫn còn ở mức thấp, tuy có tăng nhưng vẫn thấp hơn so với mục tiêu đặt ra và thấp hơn nhiều so với giai đoạn trước khủng hoảng.

Thứ hai, sản xuất của ngành công nghiệp vẫn chưa khắc phục được tình trạng phát triển theo chiều rộng, theo hướng gia công, lắp ráp; tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị chưa đạt yêu cầu phát triển, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất vẫn phụ thuộc vào nguồn nhập khẩu là chủ yếu.

Thứ ba, sức cạnh tranh của một số sản phẩm công nghiệp tuy đã được cải thiện, nhiều sản phẩm có chỗ đứng trên thị trường quốc tế, nhưng nhìn chung còn thấp. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp còn chậm, cơ cấu sản phẩm tuy có bước thay đổi theo hướng tích cực nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu đặt ra. Một số sản phẩm trong nước chưa đáp ứng nhu cầu của người dân cả về chất lượng, mẫu mã, nhất là giá cả và phương thức tiêu thụ.

Thứ tư, sản xuất vẫn tập trung vào nhóm một số sản phẩm có mức gia công lớn như da giày, dệt may, dây và cáp điện, điện tử nên giá trị gia tăng vẫn ở mức thấp.

Thứ năm, hoạt động đầu tư vào ngành công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, chưa thu hút được nhiều sự quan tâm của các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, dẫn đến nguồn nguyên liệu và phụ

tùng, lĩnh kiện phục vụ sản xuất trong một số lĩnh vực vẫn phụ thuộc vào nhập khẩu khiến cho giá thành sản phẩm hàng hoá của Việt Nam chưa cạnh tranh được với sản phẩm nhập khẩu cùng loại.

3. Định hướng và mục tiêu phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020

Để có thể thực hiện mục tiêu về cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, một trong những chỉ tiêu kinh tế quan trọng là phải phấn đấu năm 2020 đạt mức thu nhập GDP/người của Việt Nam ít nhất bằng mức trung bình của khối ASEAN. Với vai trò động lực và trụ cột của nền kinh tế, mục tiêu phát triển công nghiệp trong Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, như sau:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành công nghiệp cao hơn mức tăng trưởng của nền kinh tế 1,2-1,3 lần;

- Cơ cấu kinh tế (%/GDP): Tổng tỷ trọng công nghiệp và xây dựng đạt trên 85%. Trong đó, chỉ tiêu công nghiệp và xây dựng cần đạt là 42-48%;

- Tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu so với tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 80-85%;

- Tỷ lệ đầu tư xã hội cho nghiên cứu và triển khai ứng dụng khoa học công nghệ (%/GDP) đạt trên 2%;

- Giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt trên khoảng 45%.

3.1. Định hướng phát triển ngành công nghiệp đến năm 2020

(1) Phát triển mạnh công nghiệp theo hướng hiện đại, tạo nền tảng cho một nước công nghiệp. Tăng trưởng công nghiệp chủ yếu dựa vào phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, trong đó tập trung vào gia tăng hàm lượng khoa học công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa của sản phẩm;

(2) Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, đặc biệt là các nhóm sản phẩm cơ khí, nhựa - cao su, điện tử có khả năng tham gia mạng lưới sản xuất, chuỗi giá trị toàn cầu và cung ứng cho các ngành: sản xuất phương tiện vận tải, điện tử, công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp công nghệ cao;

(3) Chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn và quốc phòng, an ninh: công nghiệp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu

quả. Từng bước phát triển công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp công nghệ sinh học và công nghiệp môi trường;

(4) Giảm dần các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động một cách phù hợp;

(5) Đẩy mạnh phát triển liên kết công nghiệp, hình thành các tổ hợp công nghiệp với quy mô và liên kết hiệu quả, góp phần điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp hợp lý, bảo đảm phát triển cân đối và hài hòa giữa các vùng và địa phương.

(6) Phát triển các cụm ngành, ưu tiên cụm ngành công nghiệp dệt may, điện tử và cụm ngành du lịch và cụm ngành công nghiệp chế biến nông sản, chế biến gỗ.

3.2. Các định hướng ưu tiên phát triển công nghiệp

Căn cứ vào các quan điểm phát triển công nghiệp và các mục tiêu, định hướng chiến lược các định hướng ưu tiên trong Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tập trung vào 3 nội dung chính: điều chỉnh mô hình tăng trưởng ngành công nghiệp; phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên; tái phân bố không gian công nghiệp.

3.2.1. Điều chỉnh mô hình tăng trưởng công nghiệp

Điều chỉnh mô hình tăng trưởng công nghiệp theo hướng điều chỉnh mô hình tăng trưởng công nghiệp từ chủ yếu dựa trên số lượng sang chất lượng, từ mô hình tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp, đáp ứng yêu cầu của thị trường. Điều chỉnh mô hình tăng trưởng công nghiệp bảo đảm phát triển công nghiệp gắn kết chặt chẽ với năng cao hiệu quả huy động các nguồn lực nhằm tăng khả năng cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam trong nội địa và khu vực và đẩy mạnh tham gia của một số ngành ưu tiên vào chuỗi giá trị toàn cầu (dệt may, điện tử, da giày, công nghệ thông tin).

3.2.2. Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên

Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (Bộ Công Thương, 2012) và Chiến lược Công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản hướng tới năm 2020, tầm nhìn 2030 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

2013) đã lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên gồm: Công nghiệp cơ khí và luyện kim; sản xuất chế biến thực phẩm và chế biến gỗ; ngành điện tử và công nghệ thông tin; ngành công nghiệp năng lượng; ngành công nghiệp hóa chất; ngành dệt may và da giày.

3.3. Điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp

Phân bố không gian công nghiệp ở Việt Nam hiện nay thiếu bền vững và chưa phát huy được lợi thế của các vùng. Điều này đã làm cho phát triển công nghiệp Việt Nam manh mún, quy mô nhỏ, thiếu sự liên kết và năng lực cạnh tranh thấp. Điều chỉnh phân bố công nghiệp theo lãnh thổ theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính, bảo đảm phù hợp giữa các vùng trên toàn quốc, làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội cân đối giữa các địa phương, vùng, miền. Phân bố công nghiệp theo lãnh thổ tạo động lực cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn và đảm bảo phân bổ, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và các nguồn lực cho phát triển công nghiệp và ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu.

Để đảm bảo phân bố công nghiệp hiệu quả, các vùng công nghiệp cần được phân bổ và liên kết theo 2 vùng như sau:

- *Các vùng công nghiệp lõi bao gồm các địa phương thuộc 4 vùng kinh tế trọng điểm và một số khu kinh tế ven biển được ưu tiên phát triển và những vùng có mức độ tập trung công nghiệp cao.* Hiện tại đã hình thành 4 vùng kinh tế trọng điểm và 5 khu kinh tế ven biển được ưu tiên phát triển. Ở mỗi vùng kinh tế trọng điểm, cần hình thành vùng lõi, cùng với các địa phương thuộc một số khu kinh tế ven biển, nhằm phát huy vai trò đầu tàu, tiếp tục phát triển nhanh và mạnh, theo hướng tập trung vào các ngành công nghiệp ưu tiên đã được lựa chọn phù hợp cho từng vùng, từng địa phương, để lôi kéo và tạo động lực thị trường cho các vùng, địa phương khác phát triển theo.

- *Các vùng công nghiệp đệm:* Các địa phương nằm trong vùng kinh tế trọng điểm, nhưng không thuộc vùng công nghiệp lõi và các địa phương gần các vùng kinh tế trọng điểm, thu hút chuyển dịch công nghiệp từ các vùng công nghiệp lõi, nhất là từ các ngành công nghiệp ưu tiên và các ngành sử dụng nhiều lao động, như may mặc, da giày, lắp ráp điện tử, gia công cơ khí.

Các địa phương nằm xa vùng công nghiệp lõi, đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp gắn với tiềm năng nguyên liệu, như khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, vật liệu xây dựng, tiêu thụ công nghiệp phục vụ xuất khẩu và du lịch.

4. Một số giải pháp phát triển công nghiệp Việt Nam

4.1. Điều chỉnh cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ

Coi cụm ngành công nghiệp là một công cụ để tái cấu trúc lại ngành công nghiệp và điều chỉnh cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ và liên kết vùng nhằm xây dựng thành công các mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị cho các sản phẩm công nghiệp, thiết lập và mở rộng mạng lưới sản xuất, phát triển một số ngành cung ứng cho hệ thống công nghiệp; trên cơ sở gia tăng quy mô sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo dựng các liên kết chặt chẽ, trong hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp công nghiệp ở khu vực nông thôn, các hộ gia đình sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; ở các khu vực đã có tích tụ và tập trung công nghiệp trên toàn quốc.

Trong công tác quy hoạch, cần có cách tiếp cận mới về phân vùng phát triển công nghiệp, theo đó, hệ thống công nghiệp nên được chia làm 2 vùng: vùng công nghiệp lõi và vùng công nghiệp đệm. Thực tế cho thấy, hầu hết các vùng kinh tế trọng điểm đang gặp nhiều vấn đề từ việc phân bổ lĩnh vực/ngành đến việc phân bổ không gian công nghiệp. Các địa phương trong vùng không chỉ phát triển các ngành tạo giá trị gia tăng cao mà còn phát triển tổng hợp cả các ngành có giá trị gia tăng thấp và thâm dụng lao động; vừa phát triển các ngành công nghiệp chế tạo vừa phát triển các ngành công nghiệp chế biến. Tình trạng đó đã tạo ra sự hỗn tạp trong định hướng phát triển các vùng. Vì vậy, xây dựng và thực thi các chính sách đặc thù, đặc biệt là cần phân lớp chính sách để có thể biến vùng công nghiệp đệm trở thành giải pháp tối ưu hóa không gian công nghiệp không chỉ cho các vùng nông thôn, mà còn là tối ưu hóa hiệu quả đầu tư và thu hút đầu tư vào vùng công nghiệp lõi.

Tăng cường sự liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế: Đã một thời gian dài, chính sự “đua tranh” thiếu lành mạnh giữa các địa phương trong nội vùng đã làm xấu đi các hiệu ứng và hiệu quả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, phá vỡ trật tự

phát triển công nghiệp. Để khắc phục hiện tượng này, cần đổi mới trong tư duy phát triển công nghiệp là cách tiếp cận cụm ngành công nghiệp, cách tiếp cận này sẽ tạo nên mức độ tập trung cao về công nghiệp theo ngành và liên kết ngành giữa các địa phương với nhau.

4.2. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Để phát triển nhanh, có hiệu quả công nghiệp hỗ trợ, cần triển khai đồng bộ các giải pháp sau:

- Nghiên cứu xây dựng và ban hành luật khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm tạo khung pháp lý cần thiết cho việc triển khai các giải pháp phát triển trong dài hạn. Các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ cần cụ thể và lộ trình triển khai phù hợp cho các ngành và địa phương;

- Lựa chọn các nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ cần ưu tiên phát triển phù hợp với điều kiện cụ thể của từng giai đoạn. Đây là giải pháp mang tính kỹ thuật và rất quyết định đến việc điều chỉnh cơ cấu công nghiệp của quốc gia cho một thời kỳ dài. Trong giai đoạn tới, Việt Nam nên tập trung tham gia vào phát triển công nghiệp hỗ trợ với 3 ngành: trước hết công nghiệp hỗ trợ cho ngành dệt may và da giày, tiếp đến sản xuất linh phụ kiện cơ khí chế tạo và linh kiện nhựa, cao su; sau đó mới tính đến các sản phẩm điện tử và hoá chất;

- Thiết lập đầy đủ hệ thống cơ sở dữ liệu cho công nghiệp hỗ trợ từ trung ương đến địa phương phối hợp cùng với VCCI. Bên cạnh đó cần đảm bảo nguồn lực để hệ thống này được duy trì, phục vụ mọi yêu cầu và mở rộng ra cả phạm vi khu vực và quốc tế;

- Phối hợp chặt chẽ với đối tác Nhật Bản trong khuôn khổ nghị định hợp tác Kinh tế Việt Nam - Nhật Bản. Tiếp nhận và hoàn chỉnh đề triển khai chương trình hành động phát triển công nghiệp hỗ trợ theo cả 5 nội dung, là: ban hành các chính sách, phát triển nhân lực, hỗ trợ tài chính, xúc tiến đầu tư FDI, liên kết thương mại. Đồng thời, có định hướng ưu tiên trong thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ từ một số nước/lãnh thổ đang có hệ thống cung ứng vào chuỗi sản xuất linh phụ kiện tại Việt Nam như Hàn Quốc, Đài Loan và một số nước Đông Nam Á;

- Xác định cơ chế và có các chính sách ưu đãi cụ

thể cho các khu công nghiệp chuyên sâu và khu công nghiệp hỗ trợ, trước hết là ở các địa phương mà Chính phủ đã chỉ đạo thành lập (Hải Phòng, Bà Rịa- Vũng Tàu, Đồng Nai), ở các địa phương có công nghiệp phát triển mạnh tại các vùng kinh tế trọng điểm.

4.3. Lựa chọn các đối tác chiến lược cho các ngành công nghiệp ưu tiên, đồng thời thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị các tập đoàn đa quốc gia

Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, rà soát, đánh giá lại, điều chỉnh kịp thời các quy hoạch, chiến lược phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, các khu công nghiệp cả nước để bảo đảm tính hợp lý của các quy hoạch và phối hợp một cách hiệu quả Chiến lược phát triển công nghiệp và Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Trên cơ sở đó, lựa chọn các đối tác chiến lược cho các ngành, các doanh nghiệp và xây dựng các chương án phối hợp đầu tư phù hợp.

Tập trung thu hút đầu tư vào các lĩnh vực mà các nhà đầu tư nước ngoài có tiềm năng với công nghệ hiện đại, có hàm lượng tri tuệ và giá trị gia tăng cao, có nhu cầu và khả năng thúc đẩy các doanh nghiệp nội địa phát triển. Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, EU, Hoa Kỳ là những đối tác tiềm năng cho phát triển các ngành công nghiệp như chế tạo cơ khí, điện tử và các ngành công nghệ cao. Có thể coi chương trình hợp tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản là một sự khởi động theo hướng này, tuy nhiên, cần được cụ thể hoá bằng các kế hoạch hành động chi tiết hơn, có các cơ quan hữu quan chuyên tâm theo dõi thực hiện các kế hoạch một cách nhất quán, hữu hiệu.

Để thúc đẩy các doanh nghiệp nội địa tham gia vào chuỗi giá trị các tập đoàn đa quốc gia (MNC) cần có các giải pháp đồng bộ sau:

- Củng cố và nâng cao vai trò hoạt động của các tổ chức hiệp hội chuyên ngành, các tổ chức chính phủ và phi chính phủ nhằm tổ chức có hiệu quả việc liên kết các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài trong chuỗi các MNC. Đối với các MNC, không chỉ mới gọi họ thực hiện các dự án đầu tư, mà phối hợp để xây dựng các chương trình hợp tác dài hạn và tổng thể, gồm các khâu của quá trình từ hợp tác nghiên cứu, phối hợp chế tạo đến thị

trường boá sản phẩm. Đồng thời, sự hợp tác diễn ra trên tất cả các lĩnh vực liên quan, như chuẩn bị nguyên liệu, năng lượng, phát triển nhân lực, thu hút tài chính.

- Kết nối các doanh nghiệp FDI đặc biệt là của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan với các doanh nghiệp nội địa trong việc sản xuất các sản phẩm hỗ trợ. Hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của các chợ công nghệ làm cầu nối giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp nước ngoài. Xây dựng và ký kết các liên kết kinh tế với các quốc gia trong khu vực để phối hợp và tận dụng năng lực của nhau và để bước đầu tạo dựng cho doanh nghiệp tham gia vào chuỗi sản xuất toàn cầu.

4.4. Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ

Để nâng cấp trình độ công nghệ sản xuất ngành công nghiệp và để khoa học công nghệ trở thành động lực cho tăng trưởng công nghiệp trong giai đoạn 2016- 2020 và tầm nhìn 2030, cần các giải pháp đột phá để biến khoa học công nghệ thành sản phẩm trí tuệ. Đó là:

- Hoàn thiện cơ chế xây dựng và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo hướng phải xuất phát từ nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia, của các ngành, địa phương ở mỗi thời kỳ. Áp dụng rộng rãi phương thức tuyển chọn tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo cơ chế cạnh tranh, công khai, dân chủ;

- Đẩy mạnh xã hội hoá công tác nghiên cứu khoa học và công nghệ để nâng cao tỷ lệ đầu tư từ mọi nguồn lực của xã hội cho khoa học và công nghệ, chú trọng đầu tư nghiên cứu trực tiếp công nghệ sản xuất từ nguồn lực của các doanh nghiệp,

- Phát triển thị trường công nghệ thông qua việc gắn kết đổi mới cơ chế, chính sách kinh tế, xã hội với thúc đẩy tiến bộ khoa học và công nghệ và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống, như: nâng cao chất lượng và khả năng thương mại hoá của các sản phẩm khoa học và công nghệ; phát triển các tổ chức trung gian, môi giới công nghệ và hoàn thiện và nâng cao hiệu lực của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ;

- Thúc đẩy phát triển và ứng dụng công nghệ cao trong các ngành công nghiệp, như: các chương trình trọng điểm về công nghệ thông tin, công nghệ sinh

học, công nghệ vật liệu và công nghệ tự động hoá. Tăng cường liên kết các tổ chức khoa học công nghệ, các Trường đại học, Viện nghiên cứu với các doanh nghiệp để phát triển các cụm ngành công nghiệp.

4.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp

Cần xác định nguồn nhân lực công nghiệp là yếu tố cốt lõi quyết định năng lực cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam trong giai đoạn tới. Việt Nam đã được biết đến là quốc gia có nguồn nhân công dồi dào, chăm chỉ, chi phí thấp. Cơ cấu dân số vàng vẫn còn tiếp tục đến năm 2040 (Kenichi Ohno, 2014). Vì vậy, trong giai đoạn chiến lược này, phát triển nguồn nhân lực cần được đặc biệt quan tâm, với hai mục tiêu: vừa phải đảm bảo công ăn việc làm cho lực lượng lao động dồi dào, đang ngày càng gia tăng; vừa phải đảm bảo chất lượng lao động đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp.

Để giải quyết những vấn đề này, các mục tiêu chính sách cho năm 2020, Chính phủ Việt Nam cần tập trung vào các vấn đề sau:

- Thứ nhất, tăng lương sinh viên tốt nghiệp đại học chuyên ngành kỹ thuật, kỹ sư lên ít nhất tương đương với Malaysia và Thái Lan;

- Thứ hai, chuyển giao dần một phần lớn (80-90%) vị trí quản lý cấp cao ở các doanh nghiệp sản xuất FDI cho người Việt Nam đảm nhiệm trên mọi lĩnh vực, bao gồm quản trị, quản lý sản xuất, bán hàng và thu mua (tuy nhiên, việc chuyển giao này phải được hiểu là tự nguyện chứ không phải là bắt buộc, cũng tương tự như việc nội địa hóa lĩnh vực kỹ nghệ);

- Thứ ba, cần xây dựng Hệ thống quốc gia về thợ bậc cao (Meister) trong sản xuất với các cơ sở đào tạo, chế độ cử đi học ở nước ngoài, các tiêu chí kiểm tra, và hệ thống cấp bằng phù hợp để tăng hơn nữa số kỹ sư có kỹ năng cao (Meister) trong lĩnh vực điện tử và cơ khí.

Để đạt được hai mục tiêu này, cần thực hiện các biện pháp sau: đẩy nhanh tiến độ xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chuẩn chất lượng đào tạo ở tất cả các cấp đào tạo, trước mắt là tiêu chuẩn kỹ năng nghề theo chuẩn quốc tế, chú trọng cả quy trình, phương thức đào tạo, hệ thống chứng chỉ và có cơ

chế thẩm định, điều chỉnh, cập nhật thường xuyên, phù hợp với các đòi hỏi ngày càng cao của khoa học công nghệ; đổi mới chương trình đào tạo, đặc biệt là đào tạo nghề, tăng cường thời lượng thực hành tại trường và thời gian thực tập tại doanh nghiệp, đảm bảo sinh viên/học viên có thể đáp ứng được yêu cầu công việc sau khi ra trường; cải thiện kỹ năng và chất lượng giảng dạy tại các cơ sở đào tạo nói chung và đào tạo nghề nói riêng.

Cần đẩy mạnh hợp tác giữa các cơ sở đào tạo nghề với các ngành công nghiệp, thông qua các chương trình hợp tác đào tạo, tham vấn nội dung chương trình đào tạo, thực tập... nhằm nâng cao tính thực tiễn của các chương trình giáo dục, đào tạo nghề. Khuyến khích trao đổi công nghệ giữa doanh nghiệp với cơ sở đào tạo, nhằm đảm bảo các giáo viên/giảng viên luôn được cập nhật thông tin, kiến thức mới nhất trong phát triển các ngành công nghiệp.

5. Kết luận

Công nghiệp đã trở thành một động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế trong thời gian vừa qua, nhưng những cái cách theo định hướng này lại không đủ để tạo ra giá trị mới và năng lực cạnh tranh để có thể tránh được rủi ro về một cái bẫy thu nhập trung bình trong tương lai. Nhưng để đất nước tiếp tục tăng trưởng lên nấc thu nhập trung bình cao và bước tới thu nhập cao thì cần bắt tay vào cải thiện mạnh mẽ năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp trong nước. Chính phủ đã nhận thức được lắng trường hiện tại của nền kinh tế Việt Nam thiếu chất lượng, và việc chuyển đổi sang tăng trưởng theo mô hình mới dựa vào năng suất và sáng tạo là cần thiết. Với định hướng như vậy, vai trò của ngành công nghiệp không hề giảm đi, mà cần được đổi mới dựa trên cách tiếp cận tập trung hơn song song với các biện pháp chính sách tạo tác động lan tỏa từ khu vực này sang các khu vực khác của nền kinh tế. □

Ghi chú: Bài viết là sản phẩm nghiên cứu của đề tài KX01.08/11-15.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Công thương (2012), *Chiến lược Phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*. Hà Nội
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2013), *Đề án Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam - Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030*. Hà Nội.
- Ohno, Kenichi (2014), *Tiếp cận bẫy thu nhập trung bình mới số gợi ý chính sách cho Việt Nam*, Nhà xuất Giáo dục Việt Nam. Hà Nội.
- Nguyễn Ngọc Sơn (2014), *Phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong quá trình công nghiệp hóa. Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 203 tháng 5 năm 2014.
- UNIDO (2013), *Competitive Industrial Performance Report 2013*. UNIDO 2013.

Thông tin tác giả:

***Nguyễn Ngọc Sơn, Phó giáo sư, Tiến sĩ**

- Tổ chức tác giả công tác: Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
- Lĩnh vực nghiên cứu chính: Tăng trưởng và phát triển kinh tế, công nghiệp hỗ trợ, cụm ngành công nghiệp.
- Một số tạp chí đã đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế và Phát triển, tạp chí Nghiên cứu kinh tế, tạp chí Kinh tế và Dự báo, tạp chí Tài chính, Tạp chí Kinh tế xây dựng (LB Nga)*
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ email: sonnn@neu.edu.vn